

LŨ LỤT Ở ĐỒNG BẰNG BẮC BỘ
TRONG GIAI ĐOẠN 1802 - 1883

VŨ ĐỨC LIÊM*
TRẦN XUÂN TRÍ**
HÀ QUANG DŨNG***

Vào thế kỷ XIX, triều Nguyễn ở Việt Nam phải đối mặt với nhiều loại hình thiên tai, trong đó đặc biệt nghiêm trọng là lũ lụt. Những trận lũ xảy ra khá thường xuyên trên diện rộng với mức độ tàn phá nặng nề ở Đồng bằng Bắc Bộ, một trong hai vựa lúa lớn của đất nước đã gây ra nhiều vấn đề kinh tế - xã hội nghiêm trọng, ảnh hưởng không nhỏ đến nền an ninh - quốc phòng của quốc gia. Nghiên cứu tìm hiểu một cách tổng thể về tình hình lũ lụt ở Đồng bằng Bắc Bộ dưới triều Nguyễn, nguyên nhân và những biện pháp ứng phó của triều đình cùng những hệ quả của nó trên các mặt kinh tế, chính trị, xã hội.

Từ khóa: thiên tai, bão, lũ lụt, Đồng bằng Bắc Bộ, đề điều, biến đổi khí hậu, nhà Nguyễn,
Nhận bài ngày: 28/3/2024; *đưa vào biên tập:* 29/3/2024; *phản biện:* 08/4/2024; *duyet đăng:* 06/5/2024

1. DẪN NHẬP

Đồng bằng Bắc Bộ là cái nôi của nền văn minh Đại Việt, đồng thời là trung tâm chính trị, kinh tế và văn hóa quan trọng của nhiều triều đại quân chủ trong lịch sử Việt Nam. Trong suốt tiến trình lịch sử phát triển, Đồng bằng Bắc Bộ luôn phải đối mặt thiên tai lũ lụt, do đó công tác trị thủy trên vùng đồng bằng này luôn được các triều đại

phong kiến Việt Nam quan tâm. Vào thế kỷ XIX, mặc cho những nỗ lực của triều Nguyễn trong công tác khai khẩn đất hoang, trị thủy; trong khi tình trạng lũ lụt tại Đồng bằng Bắc Bộ diễn ra thường xuyên, đe dọa trực tiếp đến các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội và ảnh hưởng không nhỏ đến quá trình vận hành của xã hội. Dựa vào chính sử do triều đình nhà Nguyễn biên soạn; các bộ sử của tư nhân; tài liệu nghiên cứu khí hậu, bài viết tìm hiểu về tình trạng, nguyên nhân của

*, **, *** Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

vấn đề thiên tai lũ lụt ở Đồng bằng Bắc Bộ; cũng như những ảnh hưởng đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội bấy giờ.

2. NỘI DUNG

2.1. Nguyên nhân của tình trạng lũ lụt tại Đồng bằng Bắc bộ

Cấu tạo địa chất, địa hình của Đồng bằng Bắc Bộ là nguyên nhân đầu tiên dẫn đến lũ lụt ở vùng này. Đồng bằng có quá trình hình thành tương đối muộn và chưa hoàn chỉnh. Theo các nghiên cứu, Đồng bằng Bắc Bộ được hình thành từ kỷ Pleistocen muộn và được cấu tạo từ tình trạng gồ ghề chồng lên nhau của các đồng bằng khác như: Đồng bằng Vĩnh Phúc được cấu thành từ kỷ Pleistocen muộn, tiếp đến là Đồng bằng Hải Hưng thuộc kỷ Holocen sớm và giữa với niên đại cách ngày nay 6.000 - 4.000 năm, cuối cùng là Đồng bằng Thái Bình thuộc kỷ Holocen muộn cách ngày nay 3.000 năm. Các đồng bằng gồ ghề chồng lên nhau tạo ra dạng “da báo loang lổ” biểu hiện cho sự kiến lập dở dang của Đồng bằng Bắc Bộ. Theo các quy luật về địa chất và ngoại sinh, các hệ thống sông cổ đã có sự dịch chuyển liên tục theo phương nằm ngang, tạo sức ép cho các dòng sông yếu đi, hình thành nên các hồ dạng móng ngựa. Sức ép và sự dịch chuyển theo phương nằm ngang cũng hình thành nên những dãy đồi đá phiến lúp xúp và những dãy đá vôi cao ngất, biến hình dạng tự nhiên của Đồng bằng Bắc Bộ thành một “nón phóng vật khổng lồ”

(Lê Bá Thảo, 1997: 112). Các hồ, đầm lầy và những dòng sông cũ, vùng đồi đá, núi đá vôi cao đã đem lại nguồn nước lớn cho dòng sông Hồng. Từ thượng nguồn hướng xuống vùng châu thổ, nguồn nước của dòng sông dài 200km với mực nước lên tới 1.140.000km³ và tổng lượng phù sa đạt 100 triệu tấn/năm. Các nhánh sông như sông Đuống, sông Đáy, sông Luộc... gần như không thể cản trở hay làm suy yếu sức mạnh của dòng sông Hồng: “Sông này phù sa rất đặc một khi đình trệ lại thành bãi, bởi thế cửa Càn (ngày trước là cửa bể, nay đã thành làng mạc dân cư) chuyển thành cửa Luộc, cửa Hoàng, cửa Liêu...” (Hà Ngọc Xuyến, 1962: 12).

Việc đắp đê sớm ở Đồng bằng Bắc Bộ đã trở thành một trong những nguyên nhân gây ra lũ lụt. Với việc sông Hồng vẫn đang trong quá trình hình thành, lượng phù sa của con sông là nguồn nguyên liệu chủ yếu cho quá trình bồi đắp, củng cố vùng đồng bằng. Theo Lê Bá Thảo (1997), việc xây dựng các con đê từ sớm đã ngăn chặn quá trình bồi đắp tự nhiên của sông Hồng đối với vùng châu thổ. Các con đê được xây dựng từ triều đại này đến triều đại khác càng lúc càng kéo dài và khép kín, tạo nên các vùng trũng ở phần đất trong đê do không được phù sa bồi đắp, nhiều vùng ô trũng có nơi chỉ bằng mặt nước biển khoảng 3 - 4m cho đến 5 - 6m (Lê Bá Thảo, 1997: 120). Điều này được thể hiện rõ nét

qua các ruộng lúa của Đồng bằng Bắc Bộ, chúng không có sự đồng đều và bằng phẳng, nơi cao nơi thấp, vùng trong đê nhiều nơi thấp hơn vùng ngoài đê, rất khác biệt so với Đồng bằng Nam Bộ. Các con đê sơ khai, được đắp bằng sức người với kỹ thuật lạc hậu không đủ sức chống chọi với dòng nước lũ, nạn vỡ đê xảy ra thường xuyên gây nên tình trạng ngập lụt cục bộ ở các vùng trũng thấp, đặc biệt là vùng Hưng Yên. Đúng như P. Gourou đã viết: “Châu thổ Bắc Bộ đã chết trong tuổi vị thành niên của nó” (dẫn theo Lê Bá Thảo, 1997: 120).

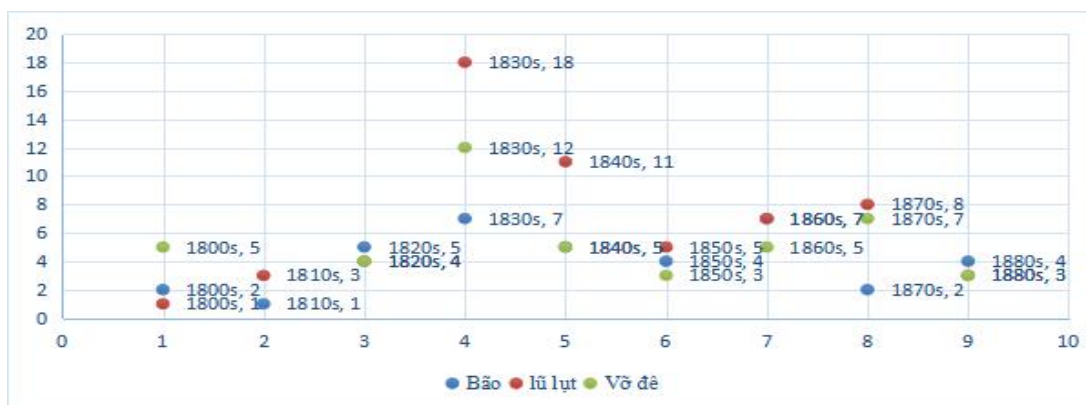
Mưa bão cũng là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng lũ lụt ở Đồng bằng Bắc Bộ. Mưa bão lớn khiến nước sông dâng cao, thẩm lậu vào trong các con đê được đắp đơn giản bằng sức người, làm ngập các vùng trũng thấp trong đê, khiến cho lũ lụt và vỡ đê xảy ra thường xuyên hơn. Ngoài các cơn bão theo mùa và theo chu kỳ, các nghiên cứu mới đây đã phát hiện tình trạng bão lũ thường xuyên tại Đồng bằng Bắc Bộ trong thế kỷ XIX là do tình trạng biến đổi khí hậu. Giai đoạn thế kỷ XVII - XVIII lãnh thổ Việt Nam phải đối diện với tình trạng “hạn hán song song”⁽¹⁾ (Cook et al., 2010) tồi tệ nhất trong lịch sử. Công trình nghiên cứu vòng cây Pơmu của B.M. Buckley (2017) kết hợp với các nghiên cứu của Sano và cộng sự (2009) đã tái tạo thành công tình trạng khí hậu ở Đồng bằng Bắc Bộ: khi các mẫu cây phát triển

dưới mức trung bình cho thấy tác động của hạn hán ở phía Bắc và phía Nam sâu hơn so với miền Trung. Thông thường các giai đoạn nóng lên kéo dài sẽ dẫn đến việc tăng cường sức gió mùa hè, làm gia tăng lượng hơi nước trong bầu khí quyển nhiệt đới, gây ra sự tương phản nhiệt giữa biển và đất liền gây nên tình trạng độ ẩm tăng cao (Lieberman & Buckley, 2012). Ngoài ra việc ảnh hưởng từ các nhiễu động nhiệt đới, là nguyên nhân hình thành nên các xoáy thuận nhiệt đới⁽²⁾. Do đó, những cơn bão nhiệt đới trên biển Đông hình thành bất chợt, có sức tàn phá lớn, áp đảo hệ thống thủy văn sơ khai của nhà Nguyễn. Ngoài ra, gió mùa tại Đông Dương hay gió mùa châu Á⁽³⁾ chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố tác động từ xa chủ yếu đến từ Thái Bình Dương thông qua hoàn lưu Walker, đặc biệt vùng Đông Nam Á nằm dưới vùng ảnh hưởng của El Nino Southern Oscillation (ENSO), trong những năm ảnh hưởng của La Nina làm gia tăng tình trạng ẩm ướt cũng là nguyên nhân dẫn đến các cơn bão xuất hiện liên tục và bất thường, gây nên những trận lụt lớn ở Đồng bằng Bắc Bộ, tàn phá các cơ sở hạ tầng và ruộng lúa (Sakurai, 1997).

2.2. Tình trạng lũ lụt ở Đồng bằng Bắc bộ dưới triều Nguyễn

Theo thống kê từ *Đại Nam thực lục*, trong 81 năm (từ 1802 - 1883) nhà Nguyễn phải đối mặt với 60 trận lũ lụt lớn, 37 trận bão lớn, 41 trận vỡ đê (xem Hình 1).

Hình 1. Tần suất bão, lũ lụt, vỡ đê thời Nguyễn theo thập niên (1802 - 1883)



Nguồn: Hà Quang Dũng, tổng hợp từ *Đại Nam thực lục*, tập 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 (2002, 2007).

Xét theo các triều đại - Thời Gia Long (1802 - 1820), vùng Đồng bằng Bắc bộ phải đối mặt với 3 trận bão lớn, 4 trận lụt và 5 lần vỡ đê. Trong giai đoạn này, tình trạng bất ổn xã hội diễn ra thường xuyên, đặc biệt ở Bắc Thành, thêm vào đó, lũ lụt thiên tai càng khiến cho bất ổn xã hội trở nên nghiêm trọng hơn.

Sang thời Minh Mạng (1820 - 1841), Đồng bằng Bắc Bộ phải đối mặt với 13 trận bão lớn, 23 trận lụt nghiêm trọng và 17 lần vỡ đê. Tình hình thiên tai lũ lụt trở nên gay gắt hơn, ngoài lũ lụt do vỡ đê, bão mạnh cũng là nguyên nhân gây ra lũ. Không chỉ vậy, sai lầm trong nhận thức xây dựng của công trình đào sông Cừu An, khiến cho lũ lụt ngày càng dữ dội: “Không ngờ nước lên to quá như thế, sức người thực khó chống nổi” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 6: 119). Dự định của vua Minh Mạng sẽ cho đào một con sông để giảm áp lực nước cho dòng sông Hồng, nhà nước đứng trước hai lựa chọn là đào sông

Cừu An hoặc đào sông Thiên Đức (theo ý kiến của một số triều thần trong đó có Nguyễn Công Trứ), tuy nhiên Minh Mạng vẫn bảo vệ ý kiến của mình, cho đào sông Cừu An. Việc đào sông Cừu An đã dẫn đến một sai lầm trong công tác trị thủy của nhà Nguyễn ở đồng bằng Bắc Bộ, việc thoát nước cho sông Hồng diễn ra rất hạn chế khiến nạn lụt ở đồng bằng Bắc Bộ diễn ra nghiêm trọng hơn.

Trong 7 năm dưới thời Thiệu Trị (1841-1847), Đồng bằng Bắc Bộ phải đối mặt với 4 trận bão lớn, 10 trận lụt và 4 lần vỡ đê. Nghiêm trọng nhất là năm 1847 nhà nước phải đối mặt với tình trạng lụt lội liên tiếp từ tháng 6 đến tháng 9. Nhưng nhìn chung tình trạng lụt lội dưới thời Thiệu Trị chủ yếu liên quan đến hậu quả của sông Cừu An. Hệ quả của dự án sông Cừu An kéo dài đến tận thời Thiệu Trị, hoàng đế đã ra lệnh sửa chữa các đoạn đê hai bên bờ sông Cừu An và cho xây một con đập chắn ngang dòng sông: “Ngay sau đó, quan tỉnh

Hưng Yên tàu xin đắp đập ngang ở cửa sông Cừu An, để lấp hẳn chỗ cửa ấy, vua y theo lời xin. Từ đó, dân ở hữu ngạn (sông Cừu An) mới được yên vui một chút” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 6: 340).

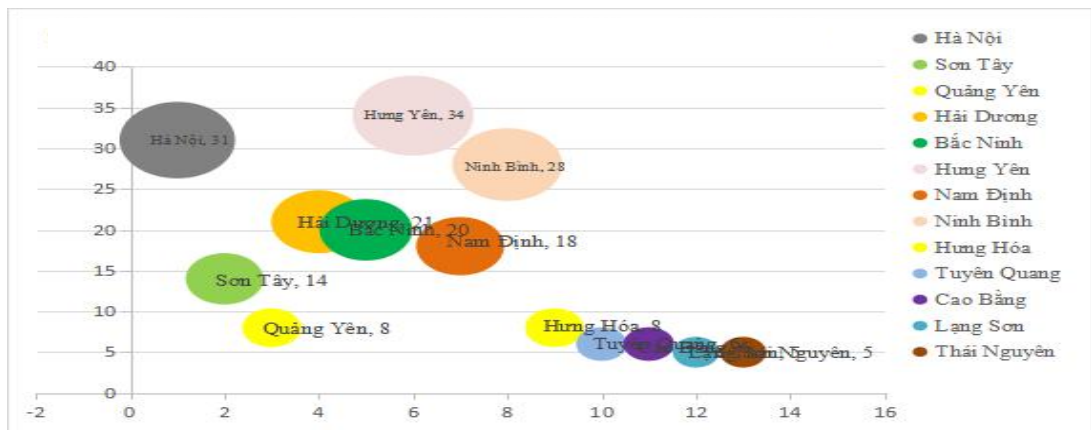
Sang đến thời vua Tự Đức, trong vòng 36 năm Đồng bằng Bắc Bộ hứng chịu 17 trận bão lớn, 23 trận lụt, 18 lần vỡ đê. Tình trạng thiên tai lũ lụt dưới thời Tự Đức là nghiêm trọng nhất, các đoạn đê vỡ liên tục, có nhiều đoạn đê vừa đắp năm trước năm sau đã vỡ, lụt như đê ở Bắc Ninh: “Đê mới của huyện Văn Giang, tỉnh Bắc Ninh bị vỡ (hơn 20 trượng), quan tỉnh đem việc ấy tâu lên. Vua bảo rằng: Đê ấy vừa mới sửa đắp, nay chưa

đến kỳ “sơ phục”⁽⁴⁾ mà bị vỡ như thế....” (Lê Thành Khôi, 2018: 449).

Xét theo các tháng, các trận lụt diễn ra nhiều nhất vào tháng 7 đúng thời điểm của mùa mưa bão. Tuy nhiên điều bất thường là tình trạng lụt lội xuất hiện vào tháng 1 lên tới 13 lần, gần bằng mùa bão, cho thấy tình trạng khí hậu thất thường diễn ra thường xuyên, và khả năng trị thủy còn hạn chế của triều đình.

Xét theo các tỉnh, theo thống kê tất cả các tỉnh ở Bắc Bộ diễn ra 194 trận lụt, trong đó chỉ tính riêng 8 tỉnh Đồng bằng Bắc Bộ xảy ra 164 trận lụt, gây thiệt hại nặng nề. Số lượng trận lụt xảy ra ở các tỉnh Bắc Bộ được thể hiện Hình 2.

Hình 2. Số lượng trận lụt xảy ra ở các tỉnh Bắc Kỳ giai đoạn 1802 - 1883



Nguồn: Hà Quang Dũng, tổng hợp từ *Đại Nam thực lục*, tập 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 (2002, 2007).

Hình 2 cho thấy các tỉnh chịu lũ lụt nặng nề nhất và thường xuyên nhất là các tỉnh Hà Nội, Hưng Yên, Ninh Bình thuộc vùng trung và hạ lưu sông Hồng. Các tỉnh ít chịu ảnh hưởng của lũ lụt là các tỉnh vùng núi như Hưng Hóa, Tuyên Quang, Cao Bằng.

2.3. Biện pháp khắc phục tình trạng lũ lụt ở Đồng bằng Bắc Bộ của triều Nguyễn

2.3.1. Biện pháp trị thủy

Biện pháp ứng phó với lũ lụt được triều đình quan tâm nhất là đê điều. Trong *Đại Nam hội điển sự lệ* có

những ghi chép rất cụ thể về vấn đề này. Phần Bộ hình quyền 204 của sách này có ghi: “Phàm quan lại không chịu dự phòng trước để sửa đắp đê ngăn nước sông hay có sửa đắp đê mà để quá kỳ hạn, thì quan lại đều bị đánh 50 roi. Nếu có hủy hoại đến nhà cửa, trôi mất đồ vật xử phạt 60 trượng, làm thương tổn đến mạng người thì xử phạt 80 trượng”, hay đào trộm đê ngăn nước sông thì sẽ quy vào tội phá hoại án cao nhất là lăng trì (Nội các triều Nguyễn, 2005, tập 6: 641). Công việc về sông ngòi được ghi chép cụ thể ở phần Bộ công của sách từ quyền 213 đến 215 có các mục như khai đào đê đập, quan chức giữ đê, tổng hợp đê điều, ghi nhận mực nước, quy thức bồi đắp, kỳ hạn khám biện, vật liệu cầm dùng, hạn giữ gìn đê, hạch toán chi tiêu, xét thành tích, lệnh cấm trồng cây ở đê, thưởng phạt phòng hộ đê, khai thông thể nước, chi cấp kinh phí, phương pháp trị thủy, mừng báo sòng nước đã yên (Nội các triều Nguyễn, 2005, tập 7: 142-193).

Ngoài các chính sách về đê điều, điều đáng nói là sau mỗi trận lũ lụt lớn, cư dân các vùng ngập lụt lại đòi dỡ đê, chẳng hạn như các năm 1804, 1825, 1835, 1847, 1872, 1879 tạo lên các cuộc tranh luận về đê điều (Đình Xuân Lâm - Phạm Đình Nhân, 2005: 55). Ngay trong những năm đầu trị vì, Gia Long đã đặt câu hỏi cho triều thần: “Bọn người, người sinh ra ở nơi đó, người thì làm việc ở nơi đó, thế đất tình người đã từng am thuộc, vậy đắp

đê hay bỏ đê, cách nào lợi, cách nào hại, cho được bày tỏ ý kiến” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2002, 611). Chính câu hỏi của Gia Long về sau đã làm rõ lên việc tranh luận về đê điều tại Đồng bằng Bắc Bộ. Các cá nhân tích cực trong cuộc tranh luận này phải kể đến Nguyễn Tư Giản, Nguyễn Văn Siêu, Phạm Thận Duật... (Đỗ Đức Hùng, 1986: 81-149). Hàng loạt các ý kiến khác nhau xoay quanh vấn đề bỏ đê có lợi hay giữ đê có lợi được đưa ra. Các bản điều trần với nhiều ý kiến phong phú của phái bỏ đê và phái giữ đê được tập hợp thành các bản luận đóng thành tập dày như *Đê chính tập*, *Đê chính tân luận*... (Nguyễn Phan Quang, 1986: 22).

Dưới thời Gia Long lần đầu tiên vấn đề nên tiếp tục đắp đê hay bỏ đê ở Đồng bằng Bắc Bộ được đặt ra. Tuy nhiên lại chưa có ý kiến nào đủ sức thuyết phục, nên việc đắp đê vẫn được tiếp tục tiến hành. Số lượng đê điều được đắp trong giai đoạn từ năm 1802 đến năm 1809 là 42 đoạn độ dài 10.855 trượng, với chi phí bỏ ra là 435.600 quan tiền (Phạm Đình Nhân, 2000: 100).

Sang đến thời Minh Mạng, trong vòng 10 năm đầu, chính quyền vẫn tiếp tục củng cố và xây đắp hệ thống đê điều, tiêu biểu là hai lần đại tu năm 1828 gồm các địa phương: “xã Kim Quan thuộc huyện Gia Lâm, các xã Hải Bối, Mạch Lũng, Đại Độ thuộc huyện Yên Lãng, thôn Dụng Nghĩa, xã Thạch Thán thuộc huyện Yên Sơn (Quốc Oai), xã Phú Thị, Thuần Lễ thuộc

huyện Đông Yên (Khoái Châu), xã Nho Lâm thuộc huyện Kim Động, các xã Viên Nội, Lam Điền, Đại Yên Trường thuộc huyện Chương Đức (Chương Mỹ), xã Hào Châu thuộc huyện Nam Xang (Lý Nhân), xã Tiên Lát thuộc huyện Việt Yên, xã Đồng Phần thuộc huyện Yên Phong, xã Thanh Nga thuộc huyện Hưng Nhân, xã Thụ Ích thuộc huyện Yên Lạc, xã Hát Môn thuộc huyện Phúc Thọ với chi phí là 175.500 quan gồm 18 đoạn tổng chiều dài là 7.540 trượng” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 2: 829) và năm 1829 với gồm 3 đoạn đê ở tỉnh Sơn Nam tổng chiều dài là 3.466 trượng, 3 đoạn ở Bắc Ninh tổng chiều dài là 982 trượng (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 2: 962). Tuy nhiên trận vỡ đê năm 1833, khiến cho Minh Mạng lại thay đổi kế sách trị thủy từ đắp đê ngăn lũ sang khai sông. Triều đình tiêu tốn đến 395.400 quan tiền, 22.750 phượng gạo cùng với hàng vạn nhân công dành cho dự án đào sông Cửu An, nhưng khi vừa mới hoàn thành lại xảy ra một trận lũ lụt lớn khiến hai tỉnh Hải Dương và Hưng Yên chìm trong biển nước (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 5: 220).

Như vậy, kế hoạch khai sông Cửu An thay cho việc đắp đê không mấy hiệu quả thì đê không thể bỏ được mà phải đắp nhiều hơn. Cho đến cuối đời, vua Minh Mạng chỉ có một việc làm là khắc phục hậu quả của công trình sông Cửu An và đình chỉ mọi dự án sông khác. Các tỉnh Hưng Yên và Hải Dương thường xuyên bị đe dọa bởi

nước lũ từ sông Cửu An. Sự kém hiệu quả của công trình thoát lũ sông Cửu An đã khiến triều đình Minh Mạng và Thiệu Trị lâm vào tình trạng lúng túng bị động, nhà nước lại lấy ý kiến về việc đắp đê hay bỏ đê (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 6: 992-994).

Dưới thời Tự Đức cuộc tranh luận về đê điều thu hút nhiều ý kiến nhất. Những kinh nghiệm, tri thức phong phú từ các cuộc tranh luận trong thời kỳ trước để lại và tri thức thời kỳ này từ tiếp xúc với thế giới bên ngoài khiến cho những ý kiến về vấn đề trị thủy được mở mang hơn. Không chỉ bàn về việc đắp đê hay bỏ đê đào sông mà có những ý kiến còn bước đầu đề cập đến vấn đề trồng rừng, vấn đề sinh thái.... (Đỗ Đức Hùng, 1986: 110). Đặc biệt, Phạm Thận Duật, có kinh nghiệm trong việc trị thủy tại Đồng bằng sông Hồng, đã đề xuất quan điểm: “Khơi thông đào thêm để làm con ngòi, phế bỏ các con đập ngăn để mùa màng lấy nước phù sa” (theo Phạm Đình Nhân, 2000: 254). Tuy nhiên các giải pháp đều không được thực hiện, kể cả kế hoạch đào sông Thiên Đức từng được nhà vua và quan lại bàn bạc kỹ lưỡng. Nguyên do là vào năm 1862 triều đình phải đối mặt với tình trạng thiếu tiền và việc đối phó với cuộc xâm lược của Pháp tại Nam Kỳ, vua Tự Đức đã dụ: “Lúc này tiền túng thiếu, công việc nhiều, không nên lại làm mệt sức dân. Bèn đổi Tư Giản làm Tham biện quân vụ Hải - Yên, bãi bỏ nha môn Đề chính, sai do sở tại chiếu theo lệ thường sửa

đắp” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 7: 779).

Triều đình lúc này đã thể hiện sự lúng túng trước những vấn đề phức tạp của công cuộc trị thủy đang đặt ra, hoàn toàn phó mặc công việc nặng nề này cho các tỉnh, huyện, làng xã tự lo theo phương châm: “Để cho thuận theo tính nước” (dẫn theo Đỗ Đức Hùng, 1986: 149). Hậu quả là đề điều không được chú trọng, nhà nước lại phải tốn tiền cho những đợt cứu nạn thiên tai, nông dân ly tán.

2.3.2. Biện pháp xã hội

Để khắc phục hậu quả của lũ lụt, nhà Nguyễn đã ban hành nhiều biện pháp ứng phó mang tính tình thế như việc chuần tể, miễn thuế giảm tô, tổ chức dân đói đi lao dịch hoặc thậm chí ban hành các chỉ dụ khuyến khích việc quyên góp trong nhân dân: “Người giàu quyên góp đến 400 quan tiền, 39 mẫu ruộng, 250 hộ thóc đều được ban thưởng 2 chiếc áo sa hoa, cho miễn thuế thân và binh dịch trong vòng 4 năm. Những người ít của cải hơn đóng góp 20 quan tiền, thì được đãi tiệc” (Tổng cục Phòng chống thiên tai, 2021: 578). Tuy nhiên hiệu quả của các biện pháp ứng phó không cao, theo nhận xét của các giám mục thừa sai tại địa phận Bắc Kỳ đã nhận xét: “Nhà vua đã mở nhiều vựa lúa trong ba, bốn tỉnh để phát chẩn cho dân chúng... Trong mỗi tỉnh có từ 15 đến 20 vựa lúa luôn đầy ắp, đủ biết số thóc lúa chứa đựng nhiều biết bao. Nhưng việc bố thí đã thực hiện quá sớm, hỗn độn và bất lương...” (Quốc

sử quán triều Nguyễn, 2010: 279). Ngoài ra nhà nước còn mở kho cho nhân dân vay thóc lúa, chỉ tính riêng nạn lụt năm 1827 ở Đồng bằng Bắc Bộ để cứu hơn 157.960 người, nhà nước phải bỏ ra hơn 185.500 hộ thóc (Tổng cục Phòng chống thiên tai, 2021: 563). Việc mở kho cho dân vay thóc đôi khi gặp nhiều rủi ro do lũ lụt xảy ra liên tiếp khiến nông dân khó có thể phục hồi được sản xuất; nạn kiêm tính ruộng và cho vay lãi nổi lên vào thời điểm này cũng đẩy nông dân vào tình trạng bần cùng, phải bỏ làng, bỏ ruộng đất.

2.4. Hệ quả của tình trạng lũ lụt ở Đồng bằng Bắc Bộ đối với kinh tế - chính trị - xã hội

Tình hình lũ lụt ở Đồng bằng Bắc Bộ thế kỷ XIX diễn ra nghiêm trọng, để lại hệ quả nặng nề trên nhiều lĩnh vực khác nhau đặc biệt đối với kinh tế - xã hội, an ninh - chính trị.

Trong lĩnh vực kinh tế xã hội, lũ lụt là một trong những nguyên nhân tàn phá sản xuất nông nghiệp tại Đồng bằng Bắc Bộ. Chính sử nhà Nguyễn nhiều lần chép về sự tàn phá của lũ lụt: “Từ tỉnh Hà Nội đến tỉnh Ninh Bình, trông suốt một làn nước trắng, thực tình bị lụt rất là thiệt hại” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 7: 1094). Lũ lụt vừa khiến nhà nước thất thoát một lượng lớn thuế và dân đinh vừa phải huy động lượng lớn của cải vật chất, sức người cho công cuộc cứu vớt dân bị thiên tai. Tình trạng đói kém xảy ra liên miên, cứ dăm bảy năm lại xảy ra một nạn đói lớn làm thiệt hại nhân

mạng. Bão lụt liên tiếp trong hai năm 1856, 1857 đã kéo dài hậu quả của nó sang năm 1858 (Nguyễn Phan Quang, 1986: 43). Về nạn đói năm 1858, *Đại Nam thực lục* chép: “Dân lưu tán ở các tỉnh Bắc Kỳ nhiều người chết, có người bán mình bán con, dân kiếm ăn ở Hà Nội có hơn 3 vạn người” (Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 7: 566).

Ở thời Nguyễn, lũ lụt là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng nông dân xiêu tán ở Đồng bằng Bắc Bộ, “dân các tỉnh Hà Nội, Nam Định gồng gánh và bồng bế con cái đến xin ăn có hơn năm, sáu trăm người, đều mình gầy, da xanh” (dẫn theo Nguyễn Thế Anh, 2016: 118). Theo Đỗ Đức Hùng (1998), 50 năm nửa đầu thế kỷ XIX trên toàn quốc có 1.814 làng xiêu tán, các tỉnh tính từ Nghệ An trở ra có tới 1.792 làng - chiếm 98,8%. Các cuộc xiêu tán diễn ra trong thời điểm thiên tai lớn, có tới 1.118 làng dân xiêu tán do vỡ đê, chiếm 65%.

Ngoài ra, lũ lụt còn ảnh hưởng đến sức khỏe con người và tạo ra sức ép lên hệ thống y tế. Các vùng ngập nước là môi trường hợp lý để mầm bệnh tả có thể sinh sôi, nông dân ly tán từ vùng này qua vùng khác là nguồn cơn phát tán bệnh. Chính sử nhà Nguyễn từng ghi nhận năm 1840, dịch tả bùng phát trở lại tại các tỉnh Bắc Kỳ, số người chết lên tới 67.000 người, tính riêng các tỉnh như Hải Dương, Bắc Ninh con số lên 44.000 người (Nguyễn Phan Quang, 1986:

44). Xét về mặt thời gian thì sự kiện này hoàn toàn trùng khớp với tình trạng bão lụt nghiêm trọng diễn ra tại Đồng bằng Bắc Bộ trong năm 1840.

Trong lĩnh vực an ninh chính trị, lũ lụt để lại hệ quả nặng nề khi khiến xã hội rơi vào tình trạng bất ổn. Lượng nông dân phiêu tán quá đông từ những trận lũ lụt và không nhận được sự giúp đỡ từ nhà nước đã hình thành tâm lý bất mãn trong xã hội. Theo *Quốc Sử di biên*: “Năm 1824, Hải Dương bị lụt vì nước biển tràn vào. Các huyện Kinh Môn, Nam Sách, dân bị đói to (giá thóc 6 quan 1 gánh). Hai Huyện Tiên Minh, An Lão dân bị xiêu giạt, giặc cướp nổi dậy rất nhiều. Tri Huyện Tiên Minh là Nguyễn Ấn phải bỏ huyện lỵ về trấn...” (dẫn theo Phan Thúc Trực, 2019: 174).

Đáng nói, dưới triều Tự Đức, khi thực dân Pháp tiến hành xâm lược ở miền Nam thì ở miền Bắc triều đình vẫn phải bỏ sức người sức của khắc phục hậu quả thiên tai. Năm 1879, khi thực dân Pháp đang đẩy mạnh quá trình xâm lược Việt Nam, thì trong triều, quan lại và nhà vua vẫn còn đang loay hoay giải quyết các bản điều trần về đề điều tại Bắc Kỳ, trong khi việc cấp bách lúc bấy giờ là làm thế nào để chống Pháp: “Khi ấy các tỉnh ở Bắc Kỳ đều đem việc nghĩ làm đề điều, làm tập tâu lên, ý kiến không giống nhau. Tỉnh Hà Nội xin hãy sửa đắp theo như cũ... Tỉnh Nam Định xin đem tàu thủy, tàu bọc đồng dùng máy khơi đào tất cả cửa biển để tiêu tiết nước lớn về mùa hạ, đến năm sáu lần lượt bỏ đê...

(Quốc sử quán triều Nguyễn, 2007, tập 7: 321).

3. KẾT LUẬN

Dưới triều Nguyễn, lũ lụt ở Đồng bằng Bắc Bộ vào thế kỷ XIX xảy ra thường xuyên, đã gây ảnh hưởng lớn đến tình hình kinh tế - xã hội, an ninh - chính trị. Triều đình đã có nhận thức và quan tâm khắc phục nhưng các chính sách khắc phục vẫn còn mang tính chất

ngắn hạn “giặt gầu vá vai” và chưa đem lại nhiều hiệu quả.

Việc liên tục ứng phó với thiên tai lũ lụt là một trong những nguyên nhân làm suy yếu nội lực của đất nước. Việc đánh giá tình trạng lũ lụt và hệ quả của nó tại Đồng bằng Bắc Bộ để lại những bài học về năng lực quản lý và việc điều hành bộ máy nhà nước trong hoạt động ứng phó thiên tai dưới Triều Nguyễn. □

CHÚ THÍCH

(1) Strange Parallels Drought.

(2) Bão nhiệt đới.

(3) Gió mùa Châu Á về bản chất cũng là hiện tượng gió mùa, quy mô trải rộng từ Ấn Độ tới Philippines, từ Siberia đến Nhật Bản tới xích đạo, có cơ chế hoạt động phức tạp, kết hợp của ba hệ thống gió mùa (đông bắc Châu Á, nam Châu Á, Đông Nam Á) với ba cơ chế hoạt động riêng rẽ đã kết hợp tạo thành hoàn lưu độc đáo của khu vực gọi là “Châu Á gió mùa”, Việt Nam không nằm trong phạm vi khống chế của bất kỳ hệ thống nào trong ba hệ thống trên. Vị trí có tính chất chuyển tiếp về mặt địa lý khiến cho khi một hệ thống này lấn tới, hệ thống kia phát huy ảnh hưởng.

(4) *Sơ phục*: tên một thời tiết. Sau tiết Hạ chí, ngày canh thứ ba là tiết Sơ phục, ngày canh thứ tư là tiết Trung phục, sau ngày lập Thu, ngày canh thứ nhất là Mạt phục hay Hậu phục. Phục nghĩa đây là ẩn nấp để tránh nắng dữ.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Buckley, B.M et al. 2016. “Central Vietnam Climate Over the Past Five Centuries from Cypress Tree Rings”. *Climate Dynamics*, 48(11-12), pp. 3707-3723. <https://doi.org/10.1007/s00382-016-3297-y>, Accessed 6/10/2023.
2. Cook, E. R et al. 2010. “Asian Monsoon Failure and Megadrought During the Last Millennium”. *Science*, 328(5977).
3. Đinh Xuân Lâm - Phạm Đình Lâm. 2005. *Phạm Thận Duật: Một nhân cách lớn*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
4. Đỗ Đức Hùng. 1986. *Vấn đề trị thủy ở Đồng bằng Bắc Bộ dưới thời Nguyễn*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
5. Đỗ Đức Hùng. 1998. “Tác động của thiên tai lũ lụt đối với các cuộc bạo động ở nông thôn Bắc Bộ dưới thời Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX”. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6.
6. Hà Ngọc Xuyên (dịch). 1962. *Bắc Kỳ hà đê sự tích*. Bộ Quốc gia Giáo dục xuất bản.
7. Lê Bá Thảo. 1997. *Thiên nhiên Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Kỹ thuật.

8. Lê Quang Chấn. 2017. “Tình hình thiên tai ở Việt Nam giai đoạn 1802-1883 và chính sách cứu trợ xã hội của triều Nguyễn”. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 6(496).
9. Lê Thành Khôi. 2018. *Lịch sử Việt Nam từ nguồn gốc đến thế kỷ XX*. Hà Nội: Nxb. Thế giới.
10. Lieberman, V., & Buckley, B.M. 2012. The Impact of Climate on Southeast Asia, Circa 950- 1820: New Findings. *Modern Asian Studies*, 46(5), pp. 1049-1096. <https://doi.org/10.1017/s0026749x12000091>, Accessed 7/10/2023.
11. Nguyễn Phan Quang. 1986. *Phong trào nông dân Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
12. Nguyễn Phan Quang. 1997. *Lịch sử Việt Nam (1427- 1858)* – quyển II. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
13. Nguyễn Thế Anh. 2016. *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*. TPHCM: Nxb. Tổng hợp TPHCM.
14. Nội các triều Nguyễn. 2005. *Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ* – tập 3, 6, 7. Huế: Nxb. Thuận Hóa.
15. Phạm Đình Nhân. 2000. *Toàn tập*. Hà Nội: Nxb. Văn hóa Thông tin.
16. Phan Thúc Trực. 2019. *Quốc sử di biên*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.
17. Quốc sử quán triều Nguyễn. 2002. *Đại Nam thực lục* – tập 1. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
18. Quốc sử quán triều Nguyễn. 2007. *Đại Nam thực lục* – tập 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8. Hà Nội: Nxb. Giáo dục.
19. Quốc sử quán triều Nguyễn. 2010. *Minh Mệnh chính yếu*. Huế: Nxb. Thuận Hóa.
20. Sakurai, Y. 1997. “Peasant Drain and Abandoned Villages in the Red River Delta between 1750 and 1850”, In Reid, Anthony (ed). *The Last Stand of Asian Autonomies: Responses to Modernity in Diverse States of Southeast Asia and Korea, 1750 - 1900*. Studies in the Economies of East and South-East Asia, 133-152 https://doi.org/10.1007/978-1-349-25760-7_6, Accessed 6/10/2023.
21. Sano, M., Buckley, B.M., & Sweda, T. (2008). “Tree-Ring Based Hydroclimate Reconstruction Over Northern Vietnam from Fokienia Hodginsii: Eighteenth Century Mega-Drought and Tropical Pacific Influence”. *Climate Dynamics*, 33(2-3), pp. 331-340. <https://doi.org/10.1007/s00382-008-0454-y>, Accessed 6/10/2023.
22. Tổng cục Phòng chống thiên tai. 2021. *Lịch sử đê điều Việt Nam*. Hà Nội: Nxb. Khoa học Xã hội.